

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

MST: 0304763878

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II

--- 2016 ---

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân Đối Kế Toán	01-06
Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	07-08
Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	09-10
Báo Cáo Tình Hình Biến Động Vốn Chủ Sở Hữu	11
Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	12-31



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		15,071,228,689	14,699,830,687
I. Tài sản tài chính (110=111->129)	110		8,911,679,087	8,690,830,687
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.01	42,354,087	286,151,193
1.1 Tiền	111.1		42,354,087	286,151,193
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2			
2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVPTL)	112			
3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4 Các khoản cho vay	114			
5 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7 Các khoản phải thu	117		-	-
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		9,239,750,000	8,404,679,494
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.09	(370,425,000)	
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		6,159,549,602	6,009,000,000
1. Tạm ứng	131		6,001,500,000	6,009,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.02		
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		158,049,602	
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.07		
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136	V.02		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250-260)	200		607,338,023	877,468,558
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.11		
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322		74,978,092	46,081,939
11. Phải trả người lao động	323		156,629,727	
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		127,280,559	145,719,985
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		354,592,724	244,940,957
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU = (410+420)	400		14,965,085,610	15,140,556,364
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	14,965,085,610	15,140,556,364
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75,538,460,000	75,538,460,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		75,538,460,000	75,538,460,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		75,538,460,000	75,538,460,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			

03
 IN
 NG
 M
 H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4 Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417	(60,573,374,390)	(60,397,903,636)	
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(60,573,374,390)	(60,397,903,636)	
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	15,678,566,712	15,577,299,245	
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450	-	-	
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451			

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II/2016	Quý II/2015
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG			
<i>Số lượng chứng khoán</i>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	5,755	66,250
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	5,755	66,250
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		

13/06/2016
 TỶ
 ÁP
 40A
 HIL
 10/

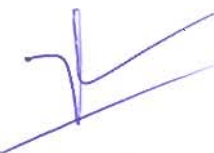
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II/2016	Quý II/2015
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư Đông Việt Nam	025		
6. Tiền gửi của khách hàng	026	9,018,361	6,699,284
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	1,164,213	1,135,240
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2	1,164,213	1,135,240
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		7,854,148	5,564,044
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		
6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029		
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	-	-
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031	-	-
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả vay CTCK	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1,507,325	618,500

Người lập biểu

KT Q. Kế toán trưởng


 VÕ THỊ NHƯ NGỌC


 VÕ THỊ NHƯ NGỌC



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016
 Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị


 ĐOÀN MẠNH KHÂM

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý này	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1			
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3			
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		26,110,528	6,636,012,618
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8 Doanh thu tư vấn	08		5,675,000,000	
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09			
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10			
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		5,701,110,528	6,636,012,618
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23			
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		337,102,139	313,260,710
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9 Chi phí tư vấn	29			
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31			
2.12 Chi phí khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		337,102,139	313,260,710
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		171,789	11,999,006
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44			

Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	171,789	11,999,006
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		
4.2 Chi phí lãi vay	52		
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		
4.4 Chi phí đầu tư khác	54		
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	1,249,829,450	1,407,076,126
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70	4,114,350,728	4,927,674,788
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1 Thu nhập khác	71		
8.2 Chi phí khác	72		
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	4,114,350,728	4,927,674,788
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện.	92		
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	-	
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200	4,114,350,728	4,927,674,788
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		
12.3 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		
12.4 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		
12.5 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		
12.6 Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia.	306		
12.7 Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307		
12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		
Tổng thu nhập toàn diện	400		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	545	652
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập



VÕ THỊ NHƯ NGỌC

KT Q. KT Trưởng



VÕ THỊ NHƯ NGỌC



Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



ĐOÀN MẠNH KHẨM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01			
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1,306,110,528	1,498,412,618
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		442,411,085	1,006,561,845
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(452,946,471)	(1,015,657,029)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08			
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	09		(643,660,814)	(564,291,630)
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		15,055,264	284,516,863
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(6,679,769,010)	(6,573,527,157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,012,799,418)	(5,363,984,490)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		171,789	2,152,117
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		171,789	2,152,117
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2 Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	35			
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36			
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	38			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	50		(6,012,627,629)	(5,361,832,373)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		6,054,981,716	5,647,983,566
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62			
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		42,354,087	286,151,193
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72			
Các khoản tương đương tiền	73			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(442,420,785)	(1,008,339,245)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		442,411,085	1,006,561,845
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		(9,700)	(1,777,400)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		10,801,470	9,540,101
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		1,156,762	1,438,557
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		8,127,683	5,705,644
- Tiền gửi của tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn	35		1,517,025	2,395,900
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		10,791,770	7,762,701
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43		1,164,213	1,135,240
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		7,854,148	5,564,044
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn:	46		1,507,325	618,500
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

0.AT
 CI
 CHI
 TẤ
 / T

Người lập



VÕ THỊ NHƯ NGỌC

KT Q. Kế toán trưởng



VÕ THỊ NHƯ NGỌC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016
 Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị




ĐOÀN MẠNH KHÂM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý II Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Năm trước	Năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001		10,212,328,465	10,850,734,882	5,975,219,526	1,046,991,627	5,451,092,190	1,336,741,462	15,140,556,364	14,965,085,610
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		75,538,460,000	75,538,460,000	-	-	-	-	75,538,460,000	75,538,460,000
1.1 Vốn pháp định	7003		75,538,460,000	75,538,460,000					75,538,460,000	75,538,460,000
1.2 Vốn bổ sung	7004									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014	VIII	- 65,326,131,535	- 64,687,725,118	5,975,219,526	1,046,991,627	5,451,092,190	1,336,741,462	- 60,397,903,636	- 60,573,374,390
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015									
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		- 65,326,131,535	- 64,687,725,118	5,975,219,526	1,046,991,627	5,451,092,190	1,336,741,462	- 60,397,903,636	- 60,573,374,390
Cộng	7017		10,212,328,465	10,850,734,882	5,975,219,526	1,046,991,627	5,451,092,190	1,336,741,462	15,140,556,364	14,965,085,610
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	7021									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	7022									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	7023									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7024									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7025									
8. Mua cổ phiếu quỹ	7026									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7027									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028									
Cộng	7029									

Người lập
(Ký, họ tên)


Võ Thị Như Ngọc

KT Q. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Võ Thị Như Ngọc



Đoàn Mạnh Khâm

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK:

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn được thành lập và hoạt động theo GCNĐKKD số 4103005774 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 9, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, Quận 1, TPHCM

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành lần đầu và sửa đổi, bổ sung ngày 15/04/2016

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn điều lệ ban đầu của công ty là: 12.000.000.000 VNĐ và được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày lập báo cáo này, vốn điều lệ của công ty là 75.538.460.000 VNĐ

- Mục tiêu đầu tư: Môi giới Chứng khoán, lưu ký chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Công ty không có Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị phụ thuộc

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 22/12/2006 cấp GCNĐKKD và kết thúc vào ngày 31/12/2006

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài

3.1 chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành.

1
3
H
KH
NH
C

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

*4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:**4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:*

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

*4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:**4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:**4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:**4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:*

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

- a. Đối với cổ tức
- b. Đối với tiền lãi:
- c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.10. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thể chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

- . Điều khoản:
- . Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính.

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	30/06/2015
Tiền mặt tại quỹ	832,256	28,736,807
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	41,521,831	257,414,386
- NH TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam - CN NKKN	29,866,614	252,798,366
- NH An Bình - PGD Nguyễn Công Trứ	2,020,034	2,222,700
- NH TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam-Ngoại tệ	6,546,665	-
- NH TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam - CN NKKN	3,088,518	2,393,320
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		

Cộng	42,354,087	286,451,193
-------------	-------------------	--------------------

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	30/06/2016	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong
a. Của CTCK		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b. Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	4,545,724	117,624,330,200
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	4,545,724	117,624,330,200

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	30/06/2016		30/06/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
.....				
.....				
Cộng	-	-	-	-

3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	30/06/2016		30/06/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
.....				
.....				
Cộng	-	-	-	-

3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	30/06/2016	30/06/2015
.....		
Cộng	-	-

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	30/06/2016		30/06/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
.....				
.....				
Cộng	-	-	-	-

3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	30/06/2016	30/06/2015
.....		
Cộng	-	-

03
3N
5 F
/NG
.M
P F

	30/06/2016	30/06/2015
5. Các khoản phải thu		
5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
.....		
Cộng		
<i>Trong đó:</i>		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
.....		
5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
.....		
Cộng		
<i>Trong đó:</i>		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Các khoản phải thu các khoản đầu tư		
5.3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
.....		
Cộng		
<i>Trong đó:</i>		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
5.4. Phải thu hoạt động Margin		
.....		
Cộng		
5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9,239,750,000	8,404,679,494
.....		
Cộng		
5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
.....		
Cộng		
5.7. Phải thu khác		
.....		
Cộng		
<i>Trong đó:</i>		
Chi tiết phải thu khác khó đòi		
6. Dự phòng phải thu khó đòi		
<i>Horizon Capital Management</i>	370,425,000	
7. Hàng tồn kho	30/06/2016	30/06/2015
Vật tư văn phòng		
Công cụ, dụng cụ		
Cộng	-	-
8. Phải trả mua các tài sản tài chính	30/06/2016	30/06/2015
8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính		
.....		
Cộng	-	-
8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
.....		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng	-	-

100
 37
 HẢ
 KH
 NH
 100

	30/06/2016	30/06/2015
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
.....		
Cộng	-	-
9.2. Phải trả cho Quỹ hỗ trợ thanh toán		
.....		
Cộng	-	-
9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
.....		
Cộng	-	-
9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
.....		
Cộng	-	-
9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		
Cộng	-	-
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30/06/2016	30/06/2015
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1,507,325	618,500
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	1,507,325	618,500
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2016	30/06/2015
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân	74,978,092	32,257,299
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		13,488,790
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		335,850
Cộng	74,978,092	46,081,939
12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	30/06/2016	30/06/2015
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
.....		
Cộng	-	-
13. Chi phí phải trả	30/06/2016	30/06/2015
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả		
Cộng		
14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	30/06/2016	30/06/2015
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
Cộng	-	-
15. Phải trả người bán	30/06/2016	30/06/2015
Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng				
16. Phải trả, phải nộp khác			30/06/2016	30/06/2015
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn				
Cộng			-	-
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			30/06/2016	30/06/2015
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận các năm trước				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước				
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	-
Cộng			-	-
18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2016		1,194,230,718		1,194,230,718
Mua trong năm				-
ĐT XD CB h. thành				-
Tặng khác				-
Chuyển sang BDS	(...)	(...)	(...)	-
Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	-
Giảm khác	(...)	(...)	(...)	-
Số dư 30/06/2016	-	1,194,230,718	-	1,194,230,718
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2016		(1,171,192,926)		(1,171,192,926)
Khấu hao trong kỳ		(7,285,290)		(7,285,290)
Tặng khác				-
Chuyển sang BDS	(...)	(...)	(...)	-
Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	-
Giảm khác	(...)	(...)	(...)	-
Số dư 30/06/2016	-	(1,178,478,216)	-	(1,178,478,216)
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2016	-	23,037,792	-	23,037,792
Số dư 30/06/2016	-	15,752,502	-	15,752,502

Đánh giá theo giá trị hợp lý

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm/kỳ chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

19. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2016			967,502,000	967,502,000
Mua trong năm				-
Tạo ra từ nội bộ DN				-
Tăng do hợp nhất KD				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	-
Giảm khác	(...)	(...)	(...)	-
Số dư 30/06/2016	-	-	967,502,000	967,502,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2016			(967,502,000)	(967,502,000)
Khấu hao trong năm				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán	(..)	(...)	(...)	-
Giảm khác	(..)	(...)	(...)	-
Số dư 30/06/2016	-	-	(967,502,000)	(967,502,000)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác (nếu có).....

20. Vay (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

21. Chi phí trả trước	30/06/2016	30/06/2015
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	158,049,602	263,369,742
- Phí thiết bị đầu cuối, kết nối trực tuyến		
- Chi phí chờ phân bổ khác	158,049,602	
b. Chi phí trả trước dài hạn	-	-
- Phí thiết bị đầu cuối, kết nối trực tuyến		1,818,423
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập Công ty		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Điều chỉnh TSCĐ sang chi phí trả trước dài hạn theo TT45		261,551,319
Cộng	158,049,602	263,369,742
22. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	30/06/2016	30/06/2015
- Tiền nộp ban đầu	326,205,521	307,961,648
- Tiền nộp bổ sung		

- Tiền lãi phân bổ trong năm			
Cộng		326,205,521	307,961,648
23. Lợi nhuận chưa phân phối		30/06/2016	30/06/2015
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		(60,573,374,390)	(60,397,903,636)
Lợi nhuận chưa thực hiện			
Cộng		(60,573,374,390)	(60,397,903,636)
24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		30/06/2016	30/06/2015
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)			
Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...			
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....			
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2+/-3)			
Số trích các quỹ từ lợi nhuận			
Quỹ...			
Quỹ...			
Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)			
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)			
Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)			
25. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp	30/06/2016	30/06/2015	Mục đích
a. Ngắn hạn			
....			
Cộng			
b. Dài hạn			
....			
Cộng			
26. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của CTCK		30/06/2016	30/06/2015
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng			
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng			
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố			
Tài sản tài chính giao dịch, phong tỏa, tạm giữ			
Tài sản tài chính chờ thanh toán			
Tài sản tài chính chờ cho vay			
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay			
Cộng		-	-
27. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		30/06/2016	30/06/2015
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng			
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng			
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	-	-
28. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	30/06/2016	30/06/2015
.....		
.....		
Cộng	-	-
29. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	30/06/2016	30/06/2015
.....		
.....		
Cộng	-	-
30. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	30/06/2016	30/06/2015
.....		
.....		
Cộng	-	-
31. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	30/06/2016	30/06/2015
.....		
.....		
Cộng	-	-
32. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)	30/06/2016	30/06/2015
.....		
.....		
Cộng	-	-
33. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	30/06/2016	30/06/2015
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	57,550,000	662,500,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	57,550,000	662,500,000
34. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30/06/2016	30/06/2015
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	-	-
35. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30/06/2016	30/06/2015

Cộng	-	-
36. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	30/06/2016	30/06/2015
Cộng	-	-
37. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	30/06/2016	30/06/2015
Cộng	-	-
38. Tiền gửi của nhà đầu tư	30/06/2016	30/06/2015
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
<i>1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
<i>1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	1,164,213	1,135,240
<i>2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý</i>	1,164,213	1,135,240
<i>2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý</i>		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7,854,148	5,564,044
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
<i>4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	9,018,361	6,699,284
39. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	30/06/2016	30/06/2015
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1,507,325	618,500
Cộng	1,507,325	618,500
40. Phải trả Nhà đầu tư	30/06/2016	30/06/2015
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
<i>1.1. Của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>1.2. Của Nhà đầu tư trong nước</i>		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
<i>2.1. Của Nhà đầu tư trong nước</i>		

2.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	-	-
41. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	30/06/2016	30/06/2015
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng	-	-
42. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch	30/06/2016	30/06/2015
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch	-	-
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	-	-
43. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	30/06/2016	30/06/2015
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	-	-
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	-	-
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	-	-

B. THUYẾT MINH BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

10/0
 201
 20
 HỮ
 17

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

1.3. **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, H** Quý 2/2016 Quý 2/2015

a. Từ tài sản tài chính FVTPL:

b. Từ tài sản tài chính HTM:

c. Từ AFS

1.4. **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán 26,110,528 6,636,012,618

Doanh thu ban đầu 26,110,528

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần 26,110,528 6,636,012,618

Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu ban đầu

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần

Doanh thu hoạt động tư vấn 5,675,000,000

Doanh thu ban đầu 5,675,000,000

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần 5,675,000,000

Cộng 5,701,110,528 6,636,012,618

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay		Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế đến	
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	-	-	133,751,683
<i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>			<i>133,751,683</i>
<i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>			
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	171,789	473,991	24,523,952
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	<u>171,789</u>	<u>473,991</u>	<u>158,275,635</u>

3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

	Năm nay		Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế đến 30/06/2016	

Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trái phiếu			
Chứng khoán đầu tư khác			
Cộng	-	-	-
4. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	Quý 2/2016	Quý 2/2015	
	Kỳ này	Lũy kế đến 30/06/2016	
Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính	-	-	-
<i>Cổ phiếu</i>			
<i>Trái phiếu</i>			
<i>Lưu ký</i>			
Chứng khoán đầu tư khác			
Chi phí tư vấn pháp luật			
Chi phí tư vấn đầu tư			
Chi phí tư vấn định giá			
Chi phí khác			
Cộng	-	-	-
5. Chi phí tài chính	Quý 2/2016	Quý 2/2015	
	Kỳ này	Lũy kế đến	
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>			
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>			
Chi phí lãi vay			
Chi phí đầu tư khác			
Cộng	-	-	-
6. Chi phí quản lý CTCK	Quý 2/2016	Quý 2/2015	
	Kỳ này	Lũy kế đến	
Chi phí nhân viên quản lý	603,369,024	1,224,237,246	611,445,608
Lương và các khoản phúc lợi			
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN			
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
Chi phí văn phòng phẩm	4,248,300	6,255,436	2,190,300
Chi phí công cụ, dụng cụ			1,886,364
Chi phí khấu hao TSCĐ			7,116,402
Chi phí thuê, phí và lệ phí	13,781,875	30,660,752	13,488,790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	540,084,119	1,208,159,752	548,971,438
Chi phí khác	88,346,132	162,236,372	221,977,224
Cộng	1,249,829,450	2,631,549,558	1,407,076,126
7. Thu nhập khác	Quý 2/2016	Quý 2/2015	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Kỳ này	Lũy kế đến 30/06/2016	
.....			
.....			
Cộng	-	-	-
8. Chi phí khác	Quý 2/2016	Quý 2/2015	
	Kỳ này	Lũy kế đến 30/06/2016	
...			
Cộng	-	-	-
9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Quý 2/2016	Quý 2/2015	
	Kỳ này	Lũy kế đến	
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Cộng	-	-	-
10. Lũy kế báo cáo thu nhập to àn diện			
			Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh
Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3
			4

Cộng	-	-
-------------	---	---

C. THUYẾT MINH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các giao dịch và các khoản tiền	Quý 2/2016	Quý 2/2015
---------------------------------	------------	------------

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện

-	-
---	---

D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI SẢN LOẠI 0

1. Tài sản cố định thuê ngoài	Quý 2/2016	Quý 2/2015
-------------------------------	------------	------------

Chi tiết theo nhóm

Cộng	-	-
-------------	---	---

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	Quý 2/2016	Quý 2/2015
---------------------------------	------------	------------

Chi tiết theo nhóm

Cộng	-	-
-------------	---	---

3. Tài sản nhận thế chấp	Quý 2/2016	Quý 2/2015
--------------------------	------------	------------

Chi tiết theo nhóm

Cộng	-	-
-------------	---	---

4. Nợ khó đòi đã xử lý	Quý 2/2016	Quý 2/2015
------------------------	------------	------------

Chi tiết theo các nhóm đòi tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)

Cộng	-	-
-------------	---	---

5. Ngoại tệ các loại	Quý 2/2016	Quý 2/2015
----------------------	------------	------------

Chi tiết theo các loại ngoại tệ

Cộng	-	-
-------------	---	---

6. Cổ phiếu đang lưu hành	Quý 2/2016	Quý 2/2015
---------------------------	------------	------------

Chi tiết theo

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Cộng	-	-
-------------	---	---

7. Cổ phiếu quỹ	Quý 2/2016	Quý 2/2015
-----------------	------------	------------

Chi tiết theo

Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm		
Cộng	-	-
8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Quý 2/2016	Quý 2/2015
Chi tiết theo		
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm		
Cộng	-	-
9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD	Quý 2/2016	Quý 2/2015
Chi tiết theo		
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm		
Cộng	-	-
10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK	Quý 2/2016	Quý 2/2015
Chi tiết theo		
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm		
Cộng	-	-
11. Chứng khoán lưu ký chưa niêm yết của CTCK	Quý 2/2016	Quý 2/2015
Chi tiết theo		
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm		
Cộng	-	-
12. Chứng khoán chưa lưu ký chưa niêm yết của CTCK	Quý 2/2016	Quý 2/2015
Chi tiết theo		
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm		
Cộng	-	-
13. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	Quý 2/2016	Quý 2/2015
Chi tiết theo		
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm		
Cộng	-	-
14. Tiền gửi của nhà đầu tư	Quý 2/2016	Quý 2/2015
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	1,164,213	1,135,240
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;	1,164,213	1,135,240
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư vắng lại		
Cộng	1,164,213	1,135,240
15. Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của nhà đầu tư	-	-
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		
Cộng	-	-
16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		

Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

Cộng

E. THÔNG TIN THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):	_____
Cộng:	=====

G. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
2. Thông tin về các bên liên quan:

2.1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

- 1.
- 2.
- 3.

2.2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Nội dung giao dịch	Số tiền	
	Quý 2/2016	Quý 2/2015
1.	_____	_____
2.	_____	_____
3.	_____	_____

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
4. Thông tin về hoạt động liên tục:
5. Những thông tin khác. (3)

H. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CTCK

Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng	=	$\frac{\text{Vốn hoạt động ròng}}{\text{Tổng rủi ro}}$	x	100%
--------------------------	---	--	---	------

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm. Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số

Vốn khả dụng = Tài sản - Nợ phải trả - Giảm trừ vốn chủ sở hữu + Tăng vốn chủ sở hữu

Tổng rủi ro = Rủi ro thị trường + Rủi ro tín dụng + Rủi ro hoạt động

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường.

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,... rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ

Rủi ro hoạt động quy định;

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

VÕ THỊ NHƯ NGỌC

KT Q KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÕ THỊ NHƯ NGỌC

